

Số: 153BC-KN

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình giá một số sản phẩm nông sản
và vật tư nông nghiệp tháng 12 năm 2025

Trong tháng 12/2025 (từ ngày 15/11 - 16/12), tình hình cung cầu thị trường nông sản trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động so với tháng 11/2025. Cụ thể:

1. Sản phẩm rau, củ, quả

Tháng 12/2025, do ảnh hưởng của thời tiết (mưa nhiều gây lũ lụt tại một số xã/phường sản xuất nông nghiệp) dẫn đến nguồn cung ít, thị trường tiêu thụ mạnh nên giá trung bình các sản phẩm rau, củ, quả đều tăng so với tháng 11/2025 (đặc biệt ớt sừng, cà chua, đậu leo, xà lách, ớt chuông, hành lá), cụ thể: Ớt sừng 44.000 đồng/kg, tăng 22.000 đồng/kg; cà chua 30.000 đồng/kg, tăng 12.500 đồng/kg; đậu leo 27.000 đồng/kg, tăng 12.000 đồng/kg; xà lách coron 26.600 đồng/kg, tăng 11.100 đồng/kg; xà lách lolo xanh 9.600 đồng/kg, tăng 1.600 đồng/kg; xà lách cuộn 13.200 đồng/kg, tăng 3.200 đồng/kg; ớt chuông (màu đỏ và vàng) 43.000 - 44.800 đồng/kg, tăng 6.500 - 6.800 đồng/kg; hành lá 14.000 đồng/kg, tăng 6.250 đồng/kg; su hào 7.400 đồng/kg, tăng 2.900 đồng/kg; rau bó xôi 37.400 đồng/kg, tăng 2.400 đồng/kg; cải thảo 4.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg; bắp cải 3.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; súp lơ xanh 25.400 đồng/kg, tăng 1.650 đồng/kg; củ dền 8.800 đồng/kg, tăng 1.300 đồng/kg so với tháng 11/2025.

2. Sản phẩm hoa

Tháng 12/2025, giá trung bình hoa hồng và hoa cẩm chướng tăng; hoa cúc, hoa cát tường và hoa lily giảm; hoa lay ơn và hoa đồng tiền giá trung bình khá ổn định so với tháng 11/2025, cụ thể: Hoa hồng màu và hoa hồng đỏ Đà Lạt 12.600 - 14.400 đồng/chục, tăng 2.100 - 3.400 đồng/chục; hoa cẩm chướng 31.600 đồng/bó, tăng 850 đồng/bó; hoa cúc chùm 10.600 đồng/bó, giảm 1.900 đồng/bó; hoa cúc cảnh 21.600 đồng/chục, giảm 3.650 đồng/chục; hoa cát tường 71.800 đồng/kg, giảm 950 đồng/kg; hoa lily Sorbone và Concador 69.000 - 79.000 đồng/bó, giảm 4.750 đồng/bó; hoa lay ơn 29.200 đồng/chục, hoa đồng tiền 22.800 đồng/chục, giá trung bình khá ổn định so với tháng 11/2025.

3. Sản phẩm cây công nghiệp

Tháng 12/2025, vào vụ thu hoạch cà phê nên giá cà phê vối nhân xô trung bình có giá 104.200 - 104.400 đồng/kg, giảm 10.100 - 10.425 đồng/kg so với tháng 11/2025.

4. Sản phẩm chăn nuôi

Tháng 12/2025, giá lợn hơi trung bình có giá 57.200 đồng/kg, tăng 5.200 đồng/kg; gà hơi 63.000 - 71.000 đồng/kg, giảm 2.750 - 5.750 đồng/kg; kén tằm (xã Bảo Lâm 4) 211.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng/kg; kén tằm (xã Nam Ban Lâm Hà) 222.800 đồng/kg, kén tằm (xã Đa Tẻ) 175.000 đồng/kg, giảm 700 - 750 đồng/kg so với tháng 11/2025.

Sữa bò 15.000 đồng/kg... giá ổn định so với tháng 11/2025.

5. Sản phẩm vật tư phân bón

Tháng 12/2025, giá các sản phẩm vật tư phân bón đều có giá tương đối ổn định tại các xã so với tháng 11/2025.

(Kèm theo Bảng giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng tháng 12 năm 2025).

Trên đây là báo cáo tình hình giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tháng 12 năm 2025. Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng báo cáo để Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT (b/c);
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Thanh Cao



Bảng giá một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng tháng 12 năm 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 153/BC-KN ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng)

STT	Mặt hàng nông sản và vật tư	ĐVT	Giá tuần từ 11/11 - 18/11	Giá tuần từ 18/11 - 25/11	Giá tuần từ 25/11 - 02/12	Giá tuần 02/12 - 09/12	Giá tuần từ 09/12 - 16/12	Giá trung bình tháng 12/2025
1	Cà chua thường (Rita)	Kg	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Bắp cải	Kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3	Cải thảo	Kg	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
4	Xà lách lolo xanh	Kg	8.000	10.000	10.000	10.000	10.000	9.600
5	Xà lách cuộn	Kg	10.000	14.000	14.000	14.000	14.000	13.200
6	Hành lá	Kg	10.000	15.000	15.000	15.000	15.000	14.000
7	Su su	Kg	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
8	Su hào	Kg	5.000	8.000	8.000	8.000	8.000	7.400
9	Củ dền	Kg	8.000	8.000	8.000	10.000	10.000	8.800
10	Ớt sừng	Kg	40.000	40.000	40.000	40.000	60.000	44.000
11	Đậu leo	Kg	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
12	Xà lách coron	Kg	28.000	28.000	20.000	32.000	25.000	26.600
13	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	45.000	45.000	45.000	40.000	40.000	43.000
14	Ớt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	48.000	48.000	48.000	40.000	40.000	44.800
15	Súp lơ xanh	Kg	30.000	30.000	25.000	22.000	20.000	25.400
16	Rau bó xôi	Kg	45.000	45.000	40.000	32.000	25.000	37.400
17	Sữa bò	Kg	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
18	Lợn hơi	Kg	51.000	54.000	57.000	60.000	64.000	57.200
19	Gà mái hơi Gà trống hơi	Kg	70.000 65.000	70.000 65.000	75.000 65.000	70.000 60.000	70.000 60.000	71.000 63.000
20	Kén tằm (Đạ Tẻh) Kén tằm (Nam Ban Lâm Hà) Kén tằm (Bảo Lâm 4)	Kg	175.000 220.000 210.000	175.000 220.000 210.000	175.000 220.000 210.000	175.000 222.000 210.000	175.000 232.000 215.000	175.000 222.800 211.000

21	Hoa lay ƠN	Chục	30.000	30.000	30.000	28.000	28.000	29.200
22	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	28.000	25.000	22.000	18.000	15.000	21.600
23	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	13.000	12.000	11.000	9.000	8.000	10.600
24	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	30.000	12.000	12.000	8.000	10.000	14.400
	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1		28.000	10.000	10.000	7.000	8.000	12.600
25	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	85.000	80.000	80.000	75.000	75.000	79.000
26	Hoa lily Sorbonbe (hồng) 5 tai	5 cây	75.000	70.000	70.000	65.000	65.000	69.000
27	Hoa đồng tiền	Chục	30.000	24.000	24.000	18.000	18.000	22.800
28	Hoa cẩm chướng	2 chục	38.000	32.000	32.000	28.000	28.000	31.600
29	Hoa cát tường	Kg	75.000	72.000	72.000	70.000	70.000	71.800
30	Cà phê vối nhân xô (Hòa Bắc)	Kg	112.000	109.000	106.000	100.000	94.000	104.200
	Cà phê vối nhân xô (Bảo Lâm 4)		111.500	109.500	106.500	100.500	94.000	104.400
31	Đạm Phú Mỹ (Nam Ban Lâm Hà)	Bao	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Đạm Phú Mỹ (Đạ Tẻh)	50Kg	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
32	Đạm SA Nhật (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
33	Lân Lâm Thao (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
34	Lân Văn Điển (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
35	Kali Phú Mỹ (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
36	Phân NPK 16-16-8 (Nam Ban Lâm Hà)	Bao	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
	Phân NPK 16-16-8 (Đạ Tẻh)	50Kg	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
37	Lân vôi (Nam Ban Lâm Hà)	Bao 50Kg	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
38	Phân DAP (Đạ Tẻh)	Bao 50Kg	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000